CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Khoáng sản Á Châu

Ngày 31/03/2025	17,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.0%	**7.5%**	**2.4%**

DT thuần
Q1/25
40.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.20| -7.3%
YoY: ▲ 3.50| 9.7%

LN thuần
Q1/25
1.69
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.22| -11.7%
YoY: ▼0.06| -3.6%

LN sau thuế
Q1/25
1.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.05| -3.6%
YoY: ▼0.17| -11.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
4.4%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE (TTM)
Q1/25
11.3%
YoY: +/-▼ 0.6%

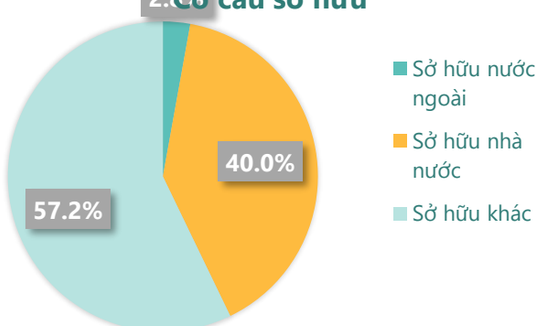
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,600 - 21,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
Số lượng CPLH (CP)	2,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	745
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	
EPS	2,111
P/E	8.1

DT thuần
2024
160
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0| 8.8%

LN thuần
2024
8.28
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.13| 1.6%

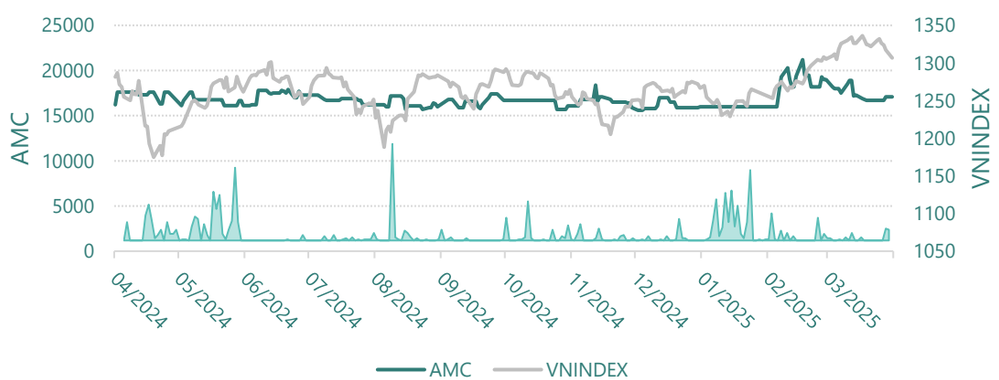
LN sau thuế
2024
6.19
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.25| -3.9%

Cơ cấu sở hữu

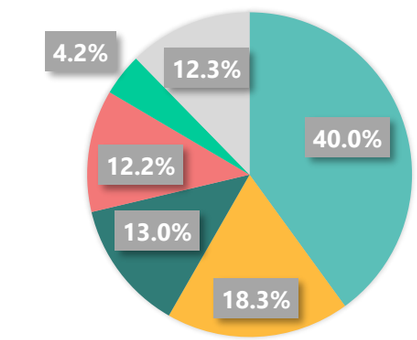


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



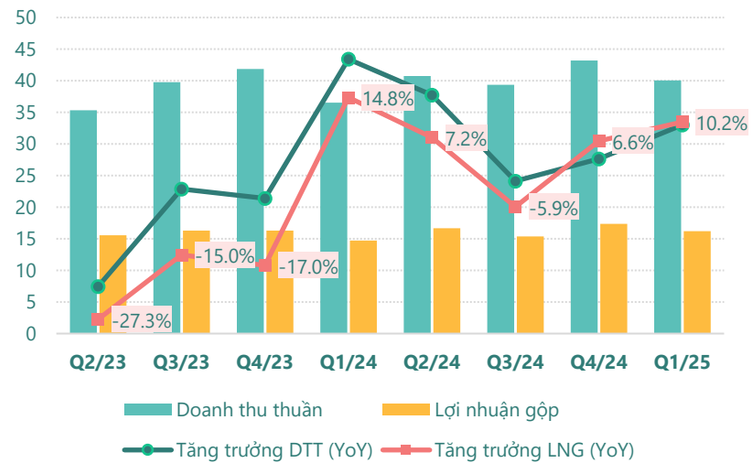
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

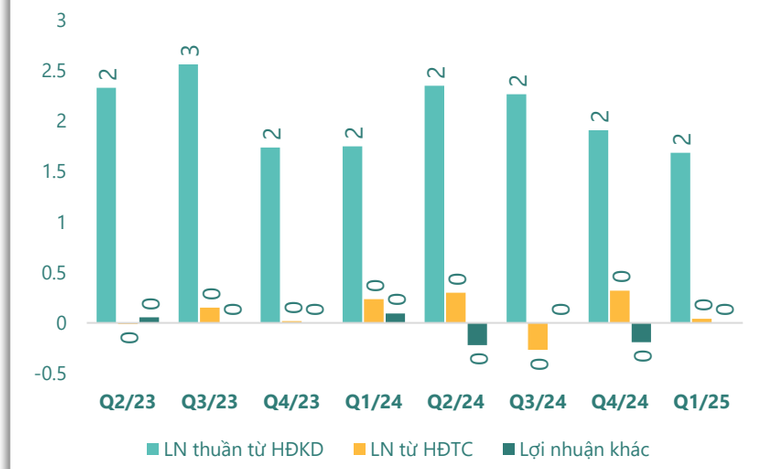
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



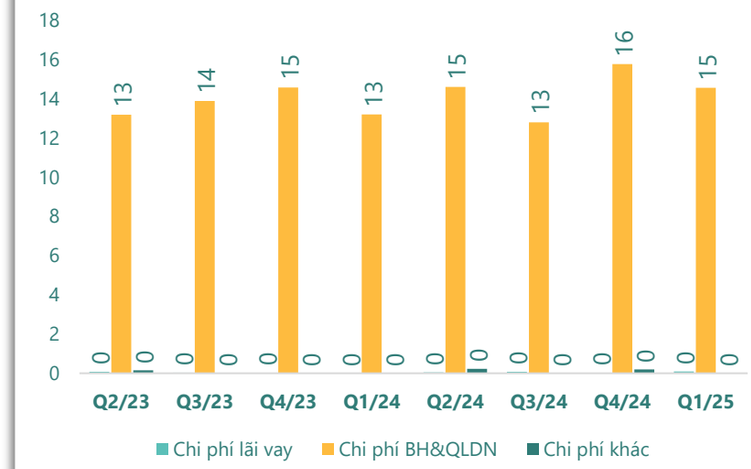
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



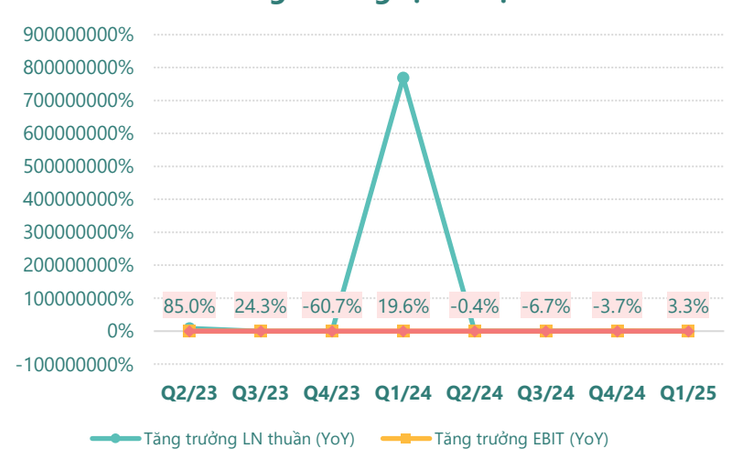
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



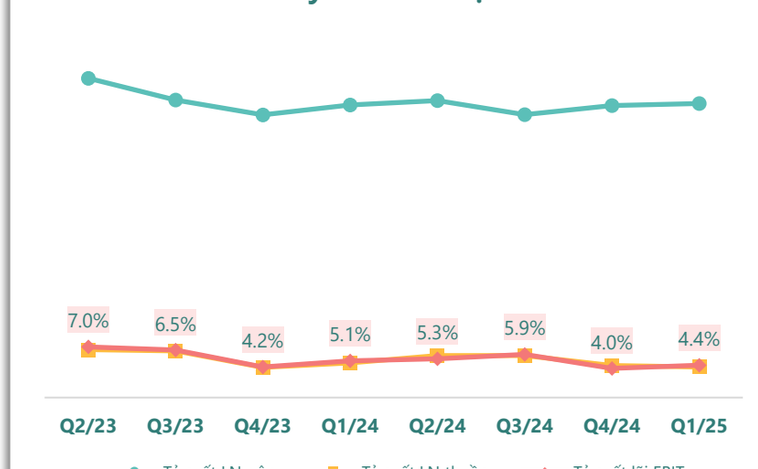
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



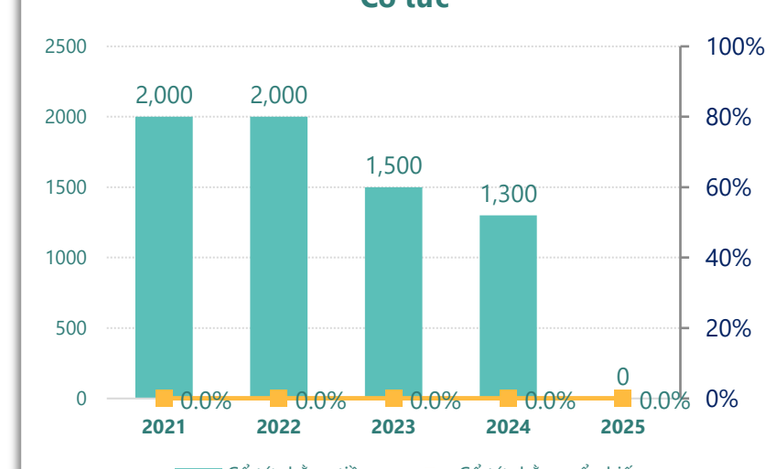
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

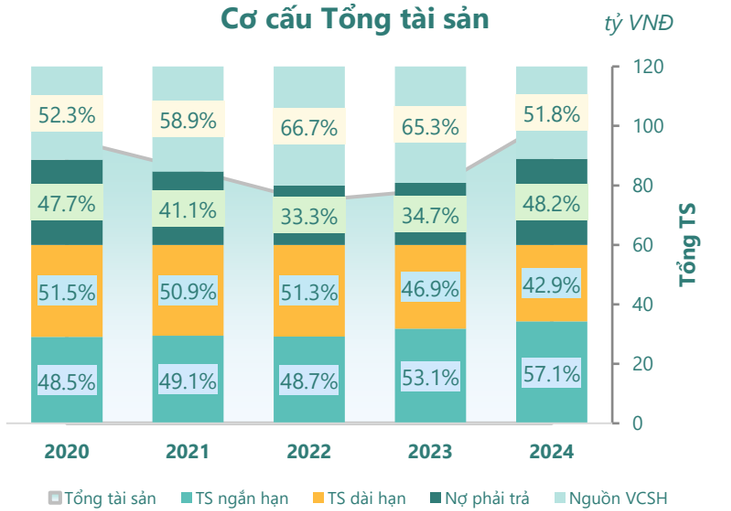
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

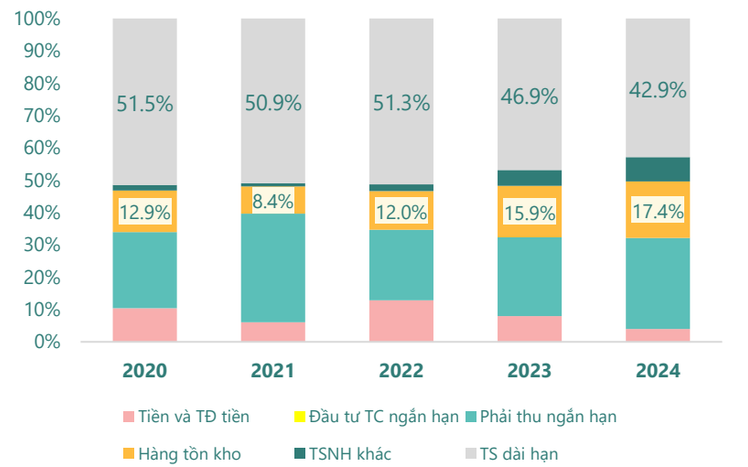
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



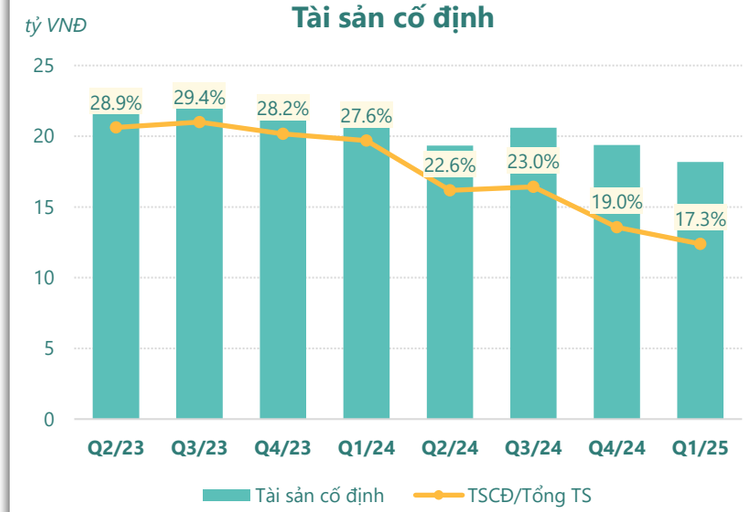
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



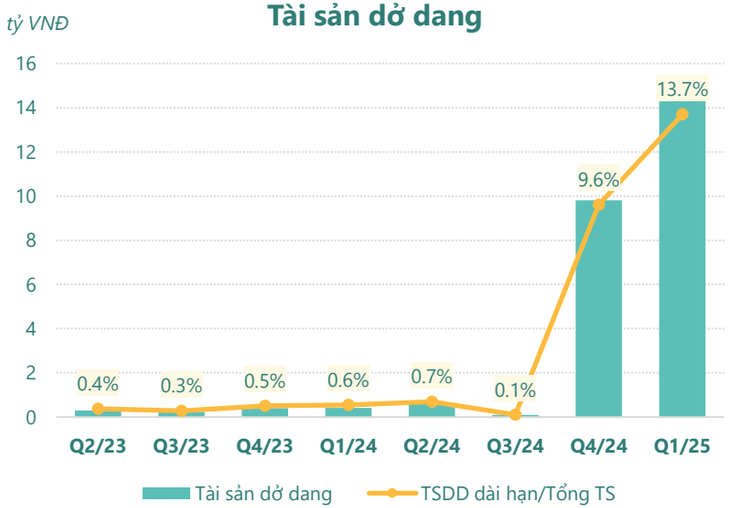
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



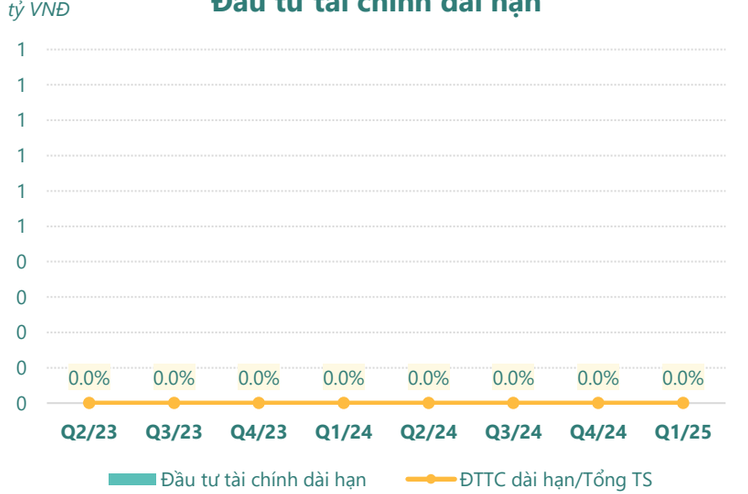
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



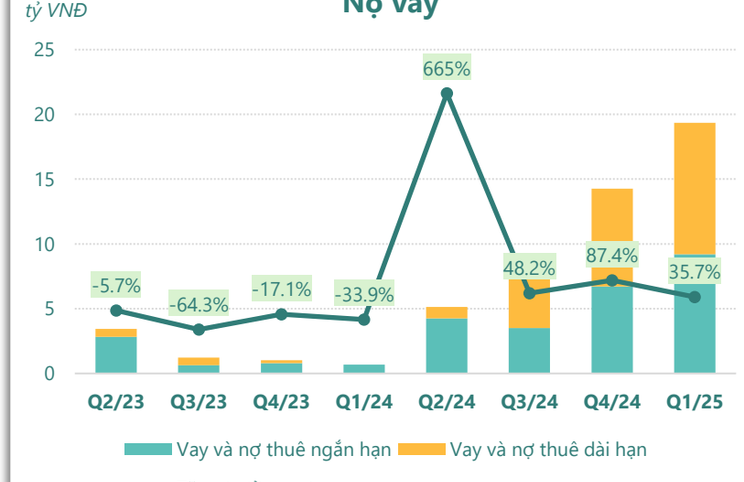
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

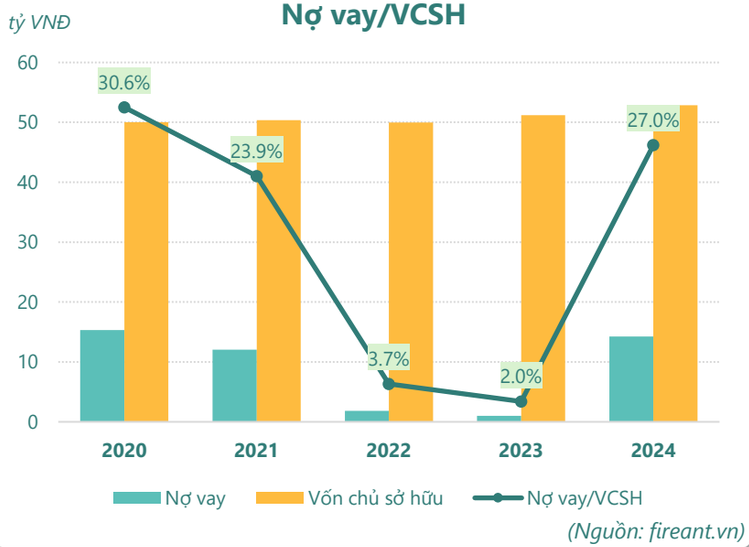
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

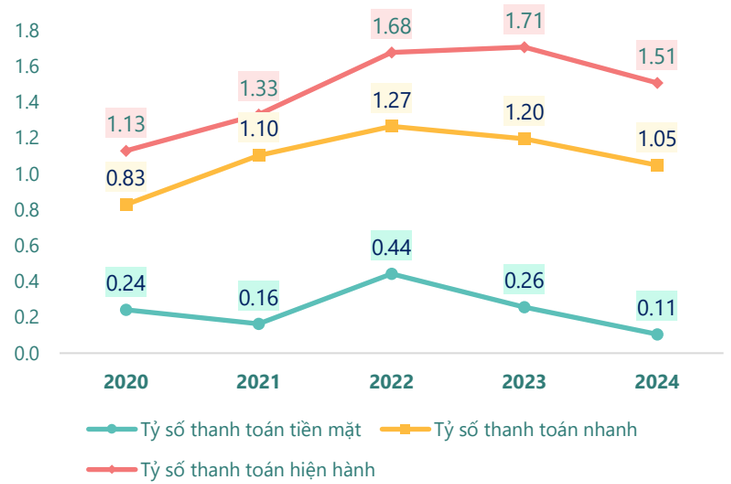
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



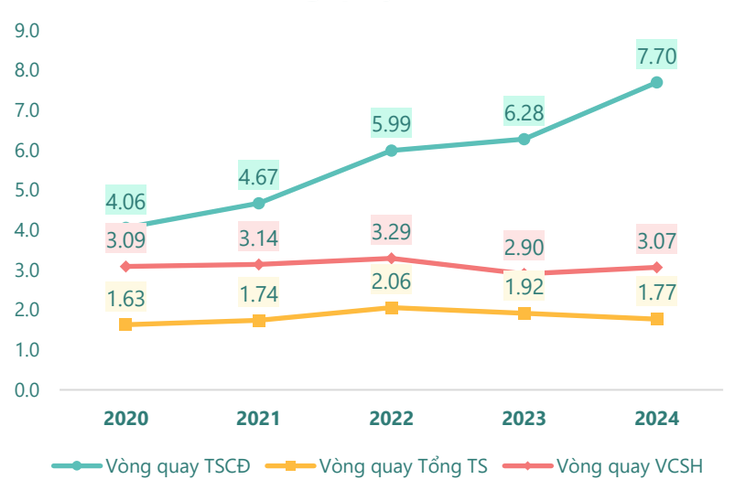
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



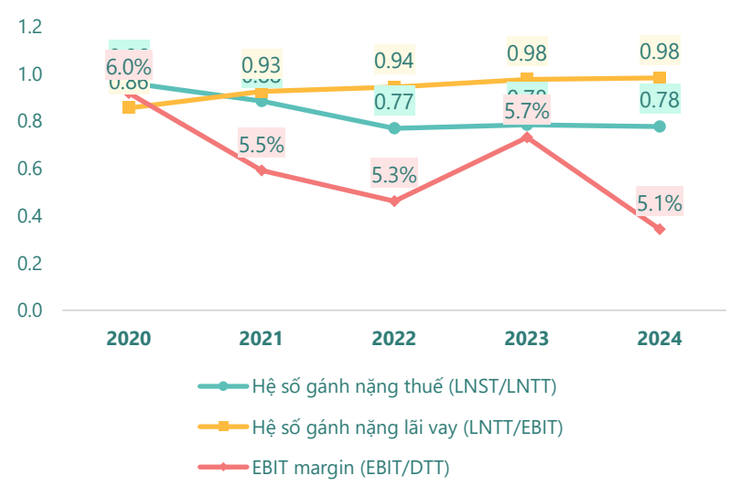
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



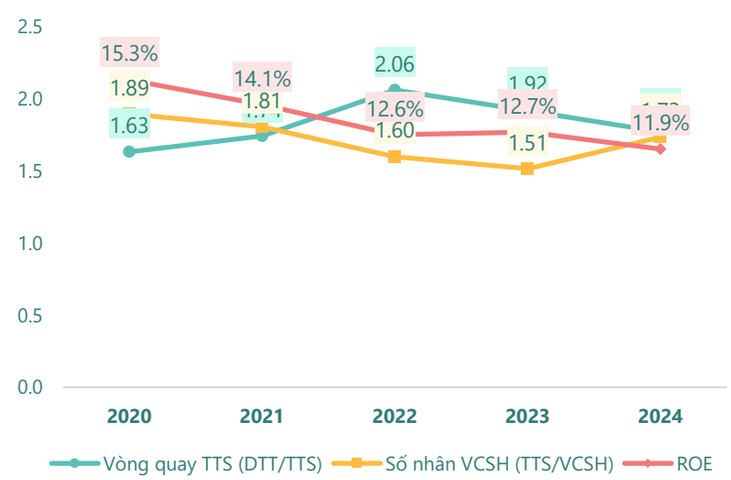
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



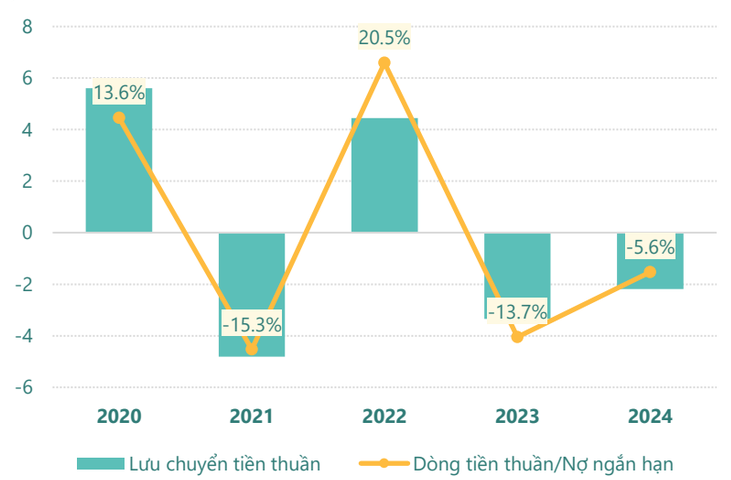
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**40.0**	**36.5**	**9.7%**	**160**	**147**	**8.8%**
Giá vốn hàng bán	23.8	21.8	9.2%	95.7	85.9	11.3%
Lợi nhuận gộp	16.2	14.7	10.3%	64.1	60.9	5.2%
Doanh thu HĐTC	0.15	0.24	-39.1%	0.98	0.42	134%
Chi phí TC	0.11	0.01	953%	0.39	0.32	23.5%
Chi phí lãi vay	0.09	0.01	838%	0.14	0.19	-28.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	11.8	11.1	5.9%	46.8	44.1	6.2%
Chi phí QLDN	**2.81**	**2.07**	**35.9%**	**9.64**	**8.83**	**9.1%**
LN thuần từ HĐKD	1.69	1.75	-3.6%	8.28	8.15	1.6%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.09**	**-100.0%**	**-0.32**	**0.05**	**-706%**
LN trước thuế	1.69	1.84	-8.4%	7.96	8.20	-2.9%
Lợi nhuận sau thuế	**1.29**	**1.46**	**-11.5%**	**6.19**	**6.44**	**-3.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.29**	**1.46**	**-11.5%**	**6.19**	**6.44**	**-3.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.57	-2.76	-0.72	3.43	4.84	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.76	-0.48	0.26	-1.89	-9.98	-16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.92	-0.34	4.46	-0.48	1.47	5.09
Tiền đầu kỳ	7.35	6.26	2.68	6.68	7.70	4.08
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.11**	**-3.58**	**4.00**	**1.07**	**-3.67**	**2.01**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.00	-0.05	0.05	0.00
Tiền cuối kỳ	6.26	2.68	6.68	7.70	4.08	6.09

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**105**	**102**	**2.7%**
Tài sản ngắn hạn	56.0	58.3	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	6.09	4.08	49.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	25.9	28.8	-10.0%
Hàng tồn kho	15.2	17.8	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.89	7.71	15.3%
Tài sản dài hạn	**48.8**	**43.8**	**11.5%**
Phải thu dài hạn	4.54	4.18	8.5%
Tài sản cố định	18.2	19.4	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.4	9.81	46.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.7**	**10.4**	**12.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50.7	49.2	3.0%
Nợ ngắn hạn	**37.4**	**38.7**	**-3.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.20	6.72	36.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.9	22.2	-5.7%
Nợ dài hạn	13.2	10.5	25.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.1	7.54	34.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**54.2**	**52.9**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**54.2**	**52.9**	**2.4%**
Vốn điều lệ	28.5	28.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)